

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-PT
Ngày: 08 – 01 – 2019
V/v “Tranh chấp bồi thường
thiệt hại về tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;
Ông Khưu Để Dành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phước Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2018/DS-PT, ngày 12 tháng 11 năm 2018 về “Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2018/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã TC, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 281/2018/QĐXX-DSPT ngày 27 tháng 11 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 215/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Hồng H, sinh năm 1974 (vắng mặt)

1.2. Ông Trần Hồng C, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 23, ấp VL1, xã CP, thị xã TC, tỉnh AG

1.3. Ông Đinh Tấn P, sinh năm 1945 (vắng mặt)

1.4. Ông Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

1.5. Ông Trương Hoài P2, sinh năm 1971 (vắng mặt)

1.6. Ông Lê Hoài C1, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 23, ấp VL1, xã CP, thị xã TC, tỉnh AG.

1.7. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976 (vắng mặt)

1.8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 (vắng mặt)

1.9. Ông Nguyễn Minh C3, sinh năm 1973 (vắng mặt)

1.10. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp VT1, xã LC, thị xã TC, tỉnh AG.

1.11. Ông Nguyễn Văn H1 (Beo), sinh năm 1975, địa chỉ cư trú: Tổ 16, ấp Phú An B, xã Phú Vĩnh, thị xã TC, tỉnh AG (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hùng T2, sinh năm 1981 (theo Giấy ủy quyền ngày 21/11/2017) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1974, địa chỉ cư trú: Tổ 23, ấp VL1, xã CP, thị xã TC, tỉnh AG (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lôi Văn Đ – Văn phòng Luật sư Hùng Đức thuộc Đoàn Luật sư Tỉnh AG (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Giống Một thành viên cây trồng TN, địa chỉ: Tổ 3, ấp VB, xã VTT, huyện CP, tỉnh AG.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Văn N1 – Giám đốc (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Ông Lê Hùng T2 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

4.2. Ông Nguyễn Văn V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn: ông Trần Hồng H, ông Trần Hồng C, ông Đinh Tấn P, ông Nguyễn Ngọc P1, ông Trương Hoài P2, ông Lê Hoài C1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Minh C3, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Văn H1 (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày

Vụ Hè Thu năm 2017, nguyên đơn đến Cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông V hỏi mua giống lúa xác nhận 114, nhưng ông V bán cho nguyên đơn giống lúa xác nhận 1 OM 6976 114, TGS 95 – 100 ngày do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Giống cây trồng TN (sau đây gọi tắt là Công ty TN) sản xuất. Sau khi gieo xạ được 70 ngày, lúa nở bông nhưng không đồng đều, cụ thể: 48-55 ngày nở bông đợt đầu, tiếp theo 20 ngày nở bông đợt sau; cây lúa nở bông đợt đầu cao làm che khuất cây lúa nở bông đợt sau, từ đó sản lượng lúa thu hoạch thấp; đồng thời, thời gian thu hoạch kéo dài nên phải tốn thêm chi phí phun thuốc và bón phân thêm 02 lần.

Nguyên đơn có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã CP và kết hợp với Cơ quan chuyên môn của thị xã TC và tỉnh An Giang tiến hành khảo sát thực tế, kết

quả ghi nhận: có thiệt hại về năng suất lúa, nguyên nhân gây ra thiệt hại là do giống lúa OM 6976 114 kém chất lượng. Bình quân thiệt hại thực tế là 600.000đ/1.000m². Cụ thể:

- Ông Trần Hồng H canh tác 10ha, thiệt hại 60.000.000đ
- Ông Trần Hồng C canh tác 04ha, thiệt hại 24.000.000đ
- Ông Nguyễn Văn H1 canh tác 1,1ha, thiệt hại 6.600.000đ
- Ông Nguyễn Văn N canh tác 0,3ha, thiệt hại 1.800.000đ
- Ông Nguyễn Minh T canh tác 0,4ha, thiệt hại 2.400.000đ
- Ông Nguyễn Minh C3 canh tác 0,4ha, thiệt hại 2.400.000đ
- Ông Đinh Tấn P canh tác 0,4ha, thiệt hại 2.400.000đ
- Ông Nguyễn Ngọc P1 canh tác 0,35ha, thiệt hại 2.100.000đ
- Ông Trương Hoài P2 canh tác 0,35ha, thiệt hại 2.100.000đ
- Ông Lê Hoài C1 canh tác 1,5ha, thiệt hại 9.000.000đ
- Ông Nguyễn Minh T1 canh tác 0,7ha, thiệt hại 4.200.000đ.

Nay ông H yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 60.000.000đ; ông C yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 24.000.000đ; ông H1 yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 6.600.000đ; ông N yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 1.800.000đ; ông T yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 2.400.000đ; ông C3 yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 2.400.000đ; ông P yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 2.400.000đ; ông P1 yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 2.100.000đ; ông P2 yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 2.100.000đ; ông C1 yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 9.000.000đ; ông T1 yêu cầu ông V phải bồi thường thiệt hại 4.200.000đ. Tổng cộng là 117.000.000đ.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông V trình bày:

Ông có mở đại lý kinh doanh vật tư nông nghiệp và giống lúa; ông mua giống lúa OM 6976 114 của Công ty TN và bán lại cho những hộ dân trong đó có nguyên đơn. Do trục trặc kỹ thuật nên giống lúa OM 6976 114 nở bông không đồng đều và thời gian thu hoạch dài hơn các giống lúa khác.

Sự việc xảy ra, nguyên đơn có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã CP yêu cầu ông và Công ty TN phải chịu trách nhiệm bồi thường do giống lúa OM 6976 114 kém chất lượng nên cho năng suất thấp và hao tốn nhiều chi phí cho việc chăm sóc lúa.

Cơ quan chuyên môn đã xác minh và kết luận về năng suất thu hoạch lúa từ bằng đến hơn các giống lúa khác. Do đó, chính quyền địa P yêu cầu ông và Công ty TN phải hỗ trợ cho nguyên đơn về chi phí chăm sóc lúa với số tiền 200.000đ/1.000m².

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông chỉ đồng ý hỗ trợ cho các nguyên đơn 30% thiệt hại theo Kết quả báo cáo ngày 15/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã CP. Còn lại 70% do Công ty TN chịu trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TN do người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty TN có bán giống lúa OM 6976 114 cho Hộ kinh doanh Xuân Thảo do bà Thảo đại diện và Hộ kinh doanh Vũ Lan do ông V đại diện. Bà Thảo và ông V bán giống lúa OM 6976 114 lại cho những hộ dân gieo trồng.

Qua kết luận của Cơ quan chuyên môn về thiệt hại của các hộ dân gieo trồng giống lúa OM 6976 114 mua của bà Thảo và ông V, Công ty TN đồng ý hỗ trợ cho mỗi hộ dân 40% thiệt hại, Hộ kinh doanh Xuân Thảo do bà Thảo đại diện hỗ trợ cho mỗi hộ dân 60% thiệt hại, Hộ kinh doanh Vũ Lan do ông V đại diện hỗ trợ cho mỗi hộ dân 60% thiệt hại. Công ty TN đã nộp 36.200.000đ cho Ủy ban nhân dân xã CP quản lý để hỗ trợ thiệt hại cho những hộ dân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2018/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã TC, tỉnh AG tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do ông Lê Hùng T2 đại diện theo ủy quyền.

- Buộc ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm bồi hoàn cho 11 người dân là nguyên đơn bị thiệt hại do mua lúa giống của ông V với tổng số tiền là 58.500.000đ. Cụ thể: ông H 30.000.000đ, ông C 12.000.000đ, ông H1 3.300.000đ, ông N 900.000đ, ông T 1.200.000đ, ông C3 1.200.000đ, ông P 1.200.000đ, ông P1 1.050.000đ, ông P2 1.050.000đ, ông C1 4.500.000đ, ông T1 2.100.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/9/2018, ông Lê Hùng T2 (sau đây gọi tắt là ông T2) là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử buộc ông V bồi thường toàn bộ thiệt hại cho nguyên đơn với số tiền 117.000.000đ.

Ngày 04/9/2018, ông Nguyễn Văn V kháng cáo, không đồng ý bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn như bản án sơ thẩm đã tuyên xử.

Tại phiên tòa:

- Ông T2 đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

+ Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

+ Rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Các nguyên đơn đồng ý bản án sơ thẩm.

- Ông V: có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã TC, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh AG P biểu ý kiến:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn. Không chấp nhận kháng cáo của ông V. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã TC.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức:

Ông T2 đại diện của nguyên đơn kháng cáo là đúng với quy định tại Điều 271; khoản 1, 3 và 6 Điều 272 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án dân sự phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông T2 đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ vào điểm b khoản 1 và 2 Điều 289 và Điều 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn do ông T2 đại diện.

Ông V nộp đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Ông V vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V.

[2]. Về mức thiệt hại và trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Nguyên đơn và ông V thống nhất có thỏa thuận mua bán lúa giống, tuy không lập thành văn bản nhưng được các bên thừa nhận là phù hợp với quy định tại Điều 116, khoản 1 Điều 119, Điều 385, Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, giao dịch mua bán giữa nguyên đơn và ông V xác lập bằng lời nói, từ đó làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự giữa nguyên đơn và ông V.

Theo các Biên bản xác minh các hộ dân trồng lúa và bản Báo cáo số 461/BC-UBND ngày 15/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã CP thể hiện: Giống lúa OM 6976 114 do ông V bán cho nguyên đơn là do Công ty TN sản xuất, kết quả gieo trồng: lúa nở bông không đồng đều nên có hạt chín trước, có hạt chín sau, thời gian thu hoạch trễ, những hạt chín trước quá độ vì phải chờ những hạt chín sau từ đó chất lượng lúa kém, năng suất thấp, giá cả giảm và nguyên nhân là do giống lúa OM 6976 114 kém chất lượng.

Danh sách nguyên đơn canh tác đất có trồng giống lúa OM 6976 114 mua của ông V được Ủy ban nhân dân xã CP xác nhận và được ông V thống nhất tại Biên bản cuộc họp do Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật AG lập ngày 01/8/2017 về việc giải quyết khiếu nại của các nông dân trồng giống lúa OM 6976 114; đồng thời, ông V có thống nhất hỗ trợ đền bù cho các nông dân; Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp thị xã TC và Ủy ban nhân dân xã CP đều thống nhất ý kiến là có thiệt hại cho nguyên đơn do trồng giống lúa OM 6976 114 mua của ông V và thống nhất đề nghị Công ty TN và ông V phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

Ông V và nguyên đơn không thỏa thuận rõ ràng về chất lượng của giống lúa OM 6976 114, ông V là người kinh doanh nhưng không đưa ra được tiêu chuẩn chất lượng giống lúa OM 6976 114 đã được công bố hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Tại Biên bản do Ủy ban nhân dân xã CP lập ngày 24/7/2017, Công ty TN (tổ chức sản xuất giống lúa OM 6976 114) đồng ý so sánh năng suất giống lúa OM 6976 114 với các hộ dân liền kề trồng giống lúa khác với giống lúa OM 6976 114 để làm mức chuẩn xác định thiệt hại. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã TC căn cứ vào kết luận của Cơ quan chuyên môn là lấy sản lượng thu hoạch của giống lúa AGPPS 114 làm tiêu chuẩn so sánh là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 432 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo Biên bản do Ủy ban nhân dân xã CP lập ngày 03/8/2017 về việc so sánh năng suất của ba giống lúa OM 6976 114, giống lúa OM 6969, giống lúa AGPPS 114, có các cơ quan chuyên môn về nông nghiệp cùng ông V và các hộ dân trồng giống lúa OM 6976 114 tham dự, chứng kiến, kết quả ghi nhận: giống lúa OM 6976 114 cho năng suất thấp hơn giống lúa AGPPS 114 là 62,55kg/1.000m², giá bán giảm 150đ/kg; giống lúa OM 6976 114 cho năng suất thấp hơn giống lúa OM 6969 53,9kg/1.000m², giá bán giảm 300đ/kg. Về chi phí đầu tư chăm sóc, bón phân hai lần như nguyên đơn yêu cầu là 5.790.000đ/ha được cơ quan chuyên môn và chính quyền địa P xác nhận là phù hợp.

Tuy ông V không phải là người sản xuất giống lúa OM 6976 114 nhưng ông V là người kinh doanh giống lúa OM 6976 114 thì ông V phải đảm bảo về tiêu chuẩn chất lượng giống lúa OM 6976 114, nếu giống lúa OM 6976 114 không đảm bảo chất lượng thì ông V phải chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 42 của Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH K11 ngày 24/3/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 11. Ông V là bên bán đã vi phạm nghĩa vụ giao giống lúa không bảo đảm chất lượng cho bên mua là nguyên

đơn, thì ông V phải chịu trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ giao giống lúa OM 6976 114 không đảm bảo chất lượng.

Do đó, Tòa án nhân dân thị xã TC buộc ông V phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 11 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Lẽ ra, ông V phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (*“Cá nhân có quyền dân sự bị xâm phạm thì được bồi thường toàn bộ thiệt hại”*; *“Bên vi phạm nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại”*), nhưng nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo xem như nguyên đơn đồng ý bản án sơ thẩm với ½ mức thiệt hại là có lợi cho ông V.

Ông V kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh về việc ông V không có lỗi trong việc gây ra thiệt hại cho nguyên đơn. Do đó, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích của ông V là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử cấp phúc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Công ty TN là tổ chức sản xuất giống lúa OM 6976 114 không đảm bảo chất lượng cung cấp cho ông V bán cho nguyên đơn. Do đó, Công ty TN phải chịu trách nhiệm về giống lúa OM 6976 114 không đảm bảo chất lượng, nhưng nguyên đơn và ông V không yêu cầu Công ty TN chịu trách nhiệm trong vụ án này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm của Công ty TN trong vụ án này là đúng. Tuy nhiên, ông V có quyền khởi kiện Công ty TN vụ án khác.

[3]. Nguyên đơn và ông V thừa nhận có thỏa thuận mua bán lúa giống và giao dịch mua bán đã được xác lập bằng lời nói; nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng mua bán lúa giống không đảm bảo chất lượng, nên quan hệ tranh chấp là bồi thường thiệt hại trong hợp đồng, nhưng Tòa án nhân dân thị xã TC thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và nhận định các bên không xác lập hợp đồng là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 119 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định đề Tòa án nhân dân thị xã TC rút kinh nghiệm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và 4 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, ông V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308, Điều 295, điểm b khoản 1 và 2 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 và khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn do ông Lê Hùng T2 đại diện.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2018/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân thị xã TC, tỉnh AG

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trần Hồng H, Trần Hồng C, Đinh Tấn P, Nguyễn Ngọc P1, Trương Hoài P2, Lê Hoài C1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T, Nguyễn Minh C3, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Văn H1.

- Buộc ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho: ông Trần Hồng H 30.000.000đ, ông Trần Hồng C 12.000.000đ, ông Nguyễn Văn H1 3.300.000đ, ông Nguyễn Văn N 900.000đ, ông Nguyễn Văn T 1.200.000đ, ông Nguyễn Minh C3 1.200.000đ, ông Đinh Tấn P 1.200.000đ, ông Nguyễn Ngọc P1 1.050.000đ, ông Trương Hoài P2 1.050.000đ, ông Lê Hoài C1 4.500.000đ, ông Nguyễn Minh T1 2.100.000đ. Tổng cộng là 58.500.000đ.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.925.000đ.

+ Ông Trần Hồng H được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000đ theo Biên lai thu số 0004408 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Trần Hồng C được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 600.000đ theo Biên lai thu số 0004409 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Đinh Tấn P được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004410 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Nguyễn Ngọc P1 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004411 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Trương Hoài P2 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004412 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Lê Hoài C1 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004413 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Nguyễn Văn N được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004414 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Nguyễn Văn T được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004415 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Nguyễn Minh C3 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004416 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Nguyễn Minh T1 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004417 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

+ Ông Nguyễn Văn H1 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004418 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Hồng H, ông Trần Hồng C, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Minh C3, ông Nguyễn Minh T1, ông Đinh Tấn P ông Nguyễn Ngọc P1, ông Trương Hoài P2, ông Lê Hoài C1 cùng chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0009493 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

- Ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0009492 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Ngọc Phi